

CÔNG TY CP
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5723/CBTT-K.HC

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty : Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán :CAV

Địa chỉ trụ sở chính : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại : 38299443

Fax : 38299437

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Tô Văn Nhon

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính (chưa soát xét) Quý III năm 2022, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng (chưa soát xét) Quý III năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất (chưa soát xét) Quý III năm 2022.

Thông tin này đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty ngày **27/10/2022** tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng (chưa soát xét) Quý III năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất (chưa soát xét) Quý III năm 2022.

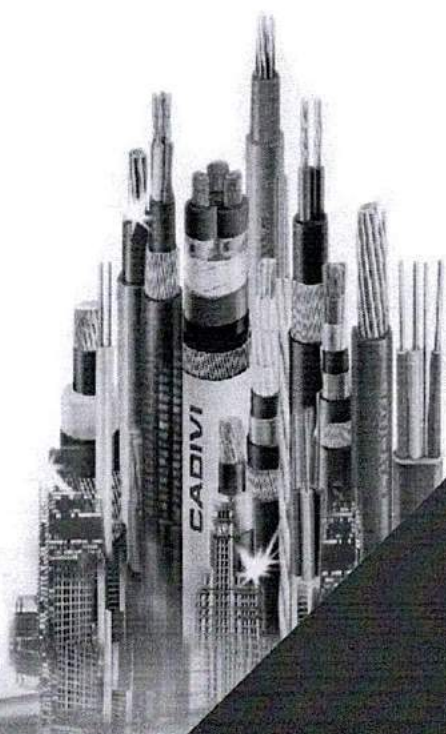
Người được ủy quyền công bố thông tin



CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **(Chưa soát xét)** **QUÝ III-NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.068.516.115.409	3.897.097.789.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.294.841.300	60.503.623.050
111	1. Tiền		62.294.841.300	60.503.623.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		802.068.757.523	882.759.901.446
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	780.237.286.013	859.875.397.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.915.965.750	20.891.188.866
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.915.505.760	1.993.314.772
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.173.041.565.217	2.826.491.751.607
141	1. Hàng tồn kho		2.181.939.539.916	2.836.050.692.259
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.897.974.699)	(9.558.940.652)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.110.951.369	127.342.513.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	17.266.225.781	4.509.547.003
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.844.725.588	122.832.966.253
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.553.203.006.910	1.553.767.830.610
220	II. Tài sản cố định		396.441.045.442	461.162.181.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	370.188.012.777	400.744.276.864
222	- Nguyên giá		840.364.496.275	824.374.533.933
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(470.176.483.498)	(423.630.257.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.253.032.665	60.417.905.077
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.931.867.457)	(31.172.282.485)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	34.526.286.698	-
231	- Nguyên giá		45.476.112.275	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.949.825.577)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		243.307.200.158	226.993.592.503
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	243.307.200.158	226.993.592.503
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	793.255.681.301	793.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	789.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		85.672.793.311	72.356.374.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	75.982.778.841	66.523.414.954
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.690.014.470	5.832.959.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.621.719.122.319	5.450.865.619.969


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.834.649.931.066	3.643.206.462.319
310	I. Nợ ngắn hạn		2.547.637.076.450	3.329.777.301.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	545.280.927.346	701.067.779.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	251.446.170.253	265.160.116.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50.562.913.370	29.489.628.322
314	4. Phải trả người lao động		21.667.356.585	23.130.176.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	40.047.393.806	9.568.435.976
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.313.218.350	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	207.909.030.972	61.664.556.248
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.334.721.439.634	2.155.419.683.973
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	73.782.091.997	63.367.088.646
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	20.906.534.137	20.909.835.892
330	II. Nợ dài hạn		287.012.854.616	313.429.160.508
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	209.985.506.629	236.631.493.520
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	77.027.347.987	76.797.666.988
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.787.069.191.253	1.807.659.157.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.787.069.191.253	1.807.659.157.650
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		778.268.041.454	798.858.007.851
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		562.184.595.045	368.970.388.074
421b	LNST chưa phân phối năm nay		216.083.446.409	429.887.619.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.621.719.122.319	5.450.865.619.969


Lê Duy Phương
 Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
 Kế toán trưởng





Lê Quang Định
 Tổng Giám đốc

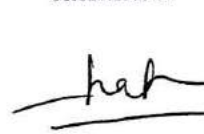
TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	9T năm 2022	9T năm 2021
			VND	VND	VND	VN
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.710.657.250.975	1.944.179.005.441	9.013.771.520.301	7.743.224.699.451
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	35.191.833.337	17.683.664.383	105.984.385.862	83.866.504.241
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.675.465.417.638	1.926.495.341.058	8.907.787.134.439	7.659.358.195.210
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.474.156.657.075	1.793.236.604.428	8.193.848.269.243	7.087.809.063.281
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.308.760.563	133.258.736.630	713.938.865.196	571.549.131.929
6	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	430.573.260	210.693.897.000	1.489.330.780	214.974.411.631
22	7. Chi phí tài chính	29	79.537.519.003	39.568.946.627	190.490.043.854	131.447.167.001
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.778.713.596	20.385.473.991	64.527.178.850	50.487.106.621
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	51.755.161.379	42.924.120.276	181.356.864.971	158.483.740.141
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	18.680.066.522	18.252.165.451	72.979.081.576	84.562.076.511
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.766.586.919	243.207.401.276	270.602.205.575	412.030.559.881
31	12. Thu nhập khác	32	4.200.714.602	3.195.122.026	11.473.716.175	8.594.631.641
32	13. Chi phí khác	33	-	21	17.578.731	519.393.231
40	14. Lợi nhuận khác		4.200.714.602	3.195.122.005	11.456.137.444	8.075.238.401
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.967.301.521	246.402.523.281	282.058.343.019	420.105.798.291
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	22.906.699.070	6.213.606.561	69.831.951.169	46.010.904.531
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.556.629.046)	2.727.339.645	(3.857.054.559)	(2.110.453.391)
61	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.617.231.497</u>	<u>237.461.577.075</u>	<u>216.083.446.409</u>	<u>376.205.347.141</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		35.617.231.497	237.461.577.075	216.083.446.409	376.205.347.141


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9T năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

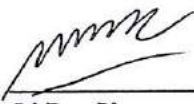
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9T năm 2022	9T năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		282.058.343.019	420.105.798.292
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58.399.961.574	57.890.793.686
03	- Các khoản dự phòng		9.983.718.397	30.190.882.346
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		184.540.714	1.217.140.163
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(592.662.297)	(210.870.336.063)
06	- Chi phí lãi vay		64.527.178.850	50.487.106.624
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		414.561.080.257	349.021.385.048
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		189.916.207.536	588.330.942.383
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		654.111.152.343	(2.090.349.461.490)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.061.920.926)	(509.767.321.627)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.216.042.665)	15.973.652.461
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.168.174.441)	(49.477.984.956)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.133.815.047)	(42.679.021.933)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.256.799.441)	(7.527.506.654)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.110.751.687.616	(1.746.475.316.768)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.246.373.404)	(49.679.629.678)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		320.000.000	3.330.157.941
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		430.222.302	221.957.390.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.496.151.102)	175.607.919.093


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


9T năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9T năm 2022	9T năm 2021
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.606.310.676.347	2.225.437.746.239
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.453.654.907.577)	(452.488.400.625)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(230.078.067.000)	(229.932.339.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.077.422.298.230)	1.543.017.006.614
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.833.238.284	(27.850.391.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.503.623.050	69.488.093.025
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.020.034)	(3.870.386)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	62.294.841.300	41.633.831.578


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 . Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	259.151.753	143.972.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.035.689.547	60.359.650.207
	<u><u>62.294.841.300</u></u>	<u><u>60.503.623.050</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	780.223.784.845	859.093.905.085
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	104.992.495.947	106.931.121.035
- CTY QUÝ DẪN	88.097.639.407	92.331.996.597
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	15.249.762.264	-
- BOLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	3.029.605.410	80.337.273.076
- BOLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	15.151.833.666	-
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	93.603.342.761	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	146.109.628.972	351.680.906.100
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	28.825.209.949	62.258.046.896
- Các khoản phải thu khách hàng khác	285.164.266.469	165.554.561.381
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	13.501.168	781.492.723
	780.237.286.013	859.875.397.808

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	24.915.965.750	20.891.188.866
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	5.000.000.000	-
- CTY SAIGONTOURIST	-	2.942.588.203
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	1.486.923.107	7.244.650.238
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỘ	1.641.523.319	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	1.877.128.734
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	4.794.525.321	-
- CTC GLOBAL CORPORATION	2.885.115.341	-
- KINECTRICS	-	2.832.181.000
- Các khoản trả trước khác	9.107.878.662	4.353.117.372
	19.915.965.750	20.891.188.866

6 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	578.430.000	-	376.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	980.708.438	-	1.283.757.912	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	247.867.322	-	225.056.860	-
	1.915.505.760	-	1.993.314.772	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	40.225.840.167	-	41.300.084.461	-
Nguyên liệu, vật liệu	321.823.143.964	-	848.752.980.988	-
Công cụ, dụng cụ	1.173.778.710	-	470.632.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.575.978.512	-	43.109.214.326	-
Thành phẩm	1.753.509.448.807	(8.897.974.699)	1.868.361.252.462	(9.558.940.652)
Hàng hoá	6.774.936.421	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi đi bán	34.856.413.335	-	27.994.173.659	-
	2.181.939.539.916	(8.897.974.699)	2.836.050.692.259	(9.558.940.652)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	9T năm 2022 VND	9T năm 2021 VND
Số đầu kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(12.777.377.311)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	660.965.953	5.935.467.539
Số cuối kỳ	(8.897.974.699)	(12.777.377.311)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	115.120.588.823	89.092.571.804
- Máy kéo nhôm LSD	-	6.958.156.463
- Nâng cấp máy kéo 12 đường	-	2.439.207.940
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	743.128.971	1.060.173.932
	243.307.200.158	226.993.592.503

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2022

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	4.720.668.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301			1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	1.210.467.000	-	1.020.000.000	1.667.247.000	-
	793.255.681.301		-	793.255.681.301		-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/09/2022		1/1/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Ngày 30/09/2022, giá cổ phiếu VCB là 73.200đ, HEM là 10.600đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	151.511.830.474	590.968.146.642	75.200.646.105	6.693.910.712	824.374.533.933
- Mua trong kỳ	-	1.643.865.346	5.086.305.724	915.824.944	7.645.996.014
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	447.622.218	13.162.579.511	-	-	13.610.201.729
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.736.989.770)	(1.380.565.191)	(148.680.440)	(5.266.235.401)
Số dư cuối 30/09/2022	151.959.452.692	602.037.601.729	78.906.386.638	7.461.055.216	840.364.496.275
- Đã khấu hao hết	43.111.687.140	160.729.482.532	21.202.922.573	2.549.487.935	227.593.580.180
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.993.024.116	308.795.083.857	45.747.484.757	4.094.664.339	423.630.257.069
- Khấu hao trong kỳ	3.824.487.705	40.788.628.214	6.606.728.964	470.706.142	51.690.551.025
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.736.989.770)	(1.258.654.386)	(148.680.440)	(5.144.324.596)
Số dư cuối 30/09/2022	68.817.511.821	345.846.722.301	51.095.559.335	4.416.690.041	470.176.483.498
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	86.518.806.358	282.173.062.785	29.453.161.348	2.599.246.373	400.744.276.864
Tại ngày cuối 30/09/2022	83.141.940.871	256.190.879.428	27.810.827.303	3.044.365.175	370.188.012.777

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
- Phân loại lại	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
- Khấu hao trong kỳ	514.146.946	5.863.420.096	6.377.567.042
- Phân loại lại	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	3.625.726.706	23.306.140.751	26.931.867.457
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối kỳ	9.176.035.774	17.076.996.891	26.253.032.665

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	7.070.824.835	7.070.824.835
- Kết chuyển từ quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	38.405.287.440	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	-	45.476.112.275	45.476.112.275
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Khấu hao trong kỳ	-	331.843.507	331.843.507
- Kết chuyển từ KH quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	10.617.982.070	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	-	10.949.825.577	10.949.825.577
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối kỳ	-	34.526.286.698	34.526.286.698

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	503.144.669	664.719.278
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.737.200.353	795.465.007
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	526.237.914	464.557.547
Chi phí pano quảng cáo	1.152.957.045	854.340.894
Chi phí giao dịch phái sinh	11.075.946.400	-
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	411.209.836	1.240.125.950
Chi phí bảo hiểm	116.694.509	150.000.000

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	742.835.055	340.338.327
	17.266.225.781	4.509.547.003
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.426.155.758	552.356.923
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.058.284.317	3.975.018.671
Thuê CSHT, cửa hàng	22.356.436.282	23.063.965.261
Tiền thuê đất trả trước	35.531.961.151	36.338.948.837
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	11.040.228.869	-
Chi phí pano quảng cáo	2.351.757.927	1.549.926.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	217.954.537	1.043.198.882
	75.982.778.841	66.523.414.954

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	96.824.034.145	96.824.034.145	123.418.245.470	123.418.245.470
CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	-	2.683.128.734	2.683.128.734
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	4.656.475.450	4.656.475.450	4.237.312.750	4.237.312.750
CTY XD NEWTECONS	7.078.227.383	7.078.227.383	6.588.127.691	6.588.127.691
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
GERALD METALS SARL	30.167.926.631	30.167.926.631	-	-
CTC GLOBAL CORPORATION	20.505.232.680	20.505.232.680	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	34.416.172.001	34.416.172.001	35.584.193.042	35.584.193.042
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	448.456.893.201	448.456.893.201	577.649.534.482	577.649.534.482
	545.280.927.346	545.280.927.346	701.067.779.952	701.067.779.952

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	250.286.238.677	264.888.601.079
CTY MAI TIẾN PHÁT	31.827.000.000	50.162.156.400
CTY QUÝ DẪN	45.364.920.448	39.856.875.903
CT PHÚ THỊNH	14.149.901.624	23.439.567.092
CT NAM HÀ NỘI	16.979.797.471	12.946.346.734
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	33.829.500.000	39.959.781.600
CÔNG TY ĐẠI VIỆT	12.015.800.000	13.894.355.000
EM CONSTRUCTION & IMPORT EXPORT	903.474.566	6.297.025.263
- Phải trả đối tượng khác	95.215.844.568	78.332.493.087

Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)			1.159.931.576	271.515.423
			251.446.170.253	265.160.116.502
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	10.743.696.680	7.247.298.712	(17.990.995.392)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	7.651.326.093	(7.651.326.093)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.595.769.435	69.831.951.169	(38.133.815.047)	49.293.905.557
Thuế Thu nhập cá nhân	1.150.162.207	4.817.507.509	(5.375.016.753)	592.652.963
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.107.022.140	(1.430.667.290)	676.354.850
Các loại thuế khác	-	31.574.365	(31.574.365)	-
	29.489.628.322	91.686.679.988	(70.613.394.940)	50.562.913.370
b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	122.832.966.253	99.957.083	(109.088.197.748)	13.844.725.588
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay			3.073.086.613	3.828.003.862
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài			141.327.000	147.714.440
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu			3.266.566.395	4.393.761.375
- Chi phí khuyến mại			31.704.706.580	-
- Chi phí quản lý			1.580.825.545	794.444.799
- Chi phí phải trả khác			280.881.673	404.511.500
			40.047.393.806	9.568.435.976
<i>Trong đó</i>				
- Chi phí phải trả cho các bên khác			40.047.393.806	9.568.435.976
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN			<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Doanh thu cho thuê văn phòng			1.313.218.350	-
			1.313.218.350	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.591.460	4.436.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.242.414.035	52.530.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.841.733.950	4.962.080.950
- Phải trả khác (LC nội địa)	80.979.911.553	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuê CNBN...)	3.840.379.974	4.167.496.818
	<u>207.909.030.972</u>	<u>61.664.556.248</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.313.065.497	54.898.062.146
- Dự phòng phải trả khác	8.469.026.500	8.469.026.500
	<u>73.782.091.997</u>	<u>63.367.088.646</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.027.347.987	76.797.666.988
	<u>77.027.347.987</u>	<u>76.797.666.988</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>9T năm 2022</u>	<u>9T năm 2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.909.835.892	23.321.219.100
Trích lập trong kỳ	6.715.692.806	6.831.673.873
Sử dụng trong kỳ	<u>(6.718.994.561)</u>	<u>(8.383.455.554)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>20.906.534.137</u>	<u>21.769.437.419</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2022

22. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507	3.916.317.729.541	4.734.852.055.525	1.261.094.596.523	1.261.094.596.523
- Vay ngân hàng	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507	3.916.317.729.541	4.734.852.055.525	1.261.094.596.523	1.261.094.596.523
Vay dài hạn đến hạn trả	75.790.761.466	75.790.761.466	46.624.482.270	48.788.400.625	73.626.843.111	73.626.843.111
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	75.790.761.466	75.790.761.466	46.624.482.270	48.788.400.625	73.626.843.111	73.626.843.111
	2.155.419.683.973	2.155.419.683.973	3.962.942.211.811	4.783.640.456.150	1.334.721.439.634	1.334.721.439.634
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	236.631.493.520	236.631.493.520	19.978.495.379	46.624.482.270	209.985.506.629	209.985.506.629
	236.631.493.520	236.631.493.520	19.978.495.379	46.624.482.270	209.985.506.629	209.985.506.629

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	494.774.345.047	494.774.345.047	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 2 năm 2023	4,8% - 5,8%	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	113.406.716.741	113.406.716.741	Kỳ hạn vay 4-6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 11 năm 2022	3,9%-4,3%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited -TPHCM	17.500.000.000	17.500.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2022	5,70%	"
Ngân hàng HSBC VN	234.595.059.738	234.595.059.738	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 1 năm 2023	4%-5,11%	"
Ngân hàng Cathay United Bank CN Chu Lai	106.837.394.825	106.837.394.825	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 12 năm 2022	5,3-5,5%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	36.000.000.000	36.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 1 năm 2023	5,60%	"
Ngân hàng MayBank	134.600.000.000	134.600.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi giải ngân . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 11 năm 2022	4,2%-5,2%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	10.000.000.000	10.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 10 năm 2022	4,20%	"
Ngân hàng Hongleong	113.381.080.172	113.381.080.172	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 1 năm 2023	5,50%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TPHCM	4.790.055.000	4.790.055.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 thang trả gốc và lãi	7,58%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc, trả lãi hàng tháng	8,50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	50.872.715.593	50.872.715.593	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,5-12,21%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	1.334.721.439.634	1.334.721.439.634			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	44.910.181.294	44.910.181.294	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	69.424.763.858	69.424.763.858	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,50%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex,
Ngân hàng Standard Chartered- DA CADIVI TOWER	95.650.561.477	95.650.561.477	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	12,21%	Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	209.985.506.629	209.985.506.629			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2022	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	73.626.843.111	73.626.843.111
Trong năm thứ hai	74.880.849.923	74.880.849.923
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	129.060.594.895	129.060.594.895
Sau năm năm	6.044.061.811	6.044.061.811
	283.612.349.740	283.612.349.740
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	73.626.843.111	73.626.843.111
Số phải trả sau 12 tháng	209.985.506.629	209.985.506.629

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	138.743.770.073	138.743.770.073
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.831.673.873)	(6.831.673.873)
Số dư cuối 30/09/2021	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	507.714.158.147	1.516.515.307.946
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	216.083.446.409	216.083.446.409
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Số dư cuối 30/09/2022	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	778.268.041.454	1.787.069.191.253

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cổ tức công bố	287.447.150.000 (*)	287.447.150.000

(*) NQ ĐHCĐ ngày 08/04/2022

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	12.661.950.842	5.482.862.795
Doanh thu bán thành phẩm	2.548.849.261.183	1.729.728.258.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.177.143.480	13.925.170.706
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.131.704.934	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	131.837.190.536	195.042.712.963
	<u>2.710.657.250.975</u>	<u>1.944.179.005.441</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.934.992.708	17.610.686.383
Hàng bán bị trả lại	256.840.629	72.978.000
	<u>35.191.833.337</u>	<u>17.683.664.383</u>

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	12.661.950.842	5.482.862.795
Doanh thu bán thành phẩm	2.513.657.427.846	1.712.044.594.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.177.143.480	13.925.170.706
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.131.704.934	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	131.837.190.536	195.042.712.963
	<u>2.675.465.417.638</u>	<u>1.926.495.341.058</u>

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	2.528.318.631.934	1.919.032.550.245
- Doanh thu đối với bên liên quan	147.146.785.704	7.462.790.813

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	11.637.126.327	4.716.064.408
Giá vốn bán thành phẩm	2.327.432.400.331	1.586.591.662.543
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.020.945.398	13.816.844.782
Giá vốn nguyên vật liệu	127.188.118.254	193.742.540.184
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.066.135.106	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.188.068.341)	(5.630.507.489)
	<u>2.474.156.657.075</u>	<u>1.793.236.604.428</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.757.991	29.651.930
Lãi bán hàng trả chậm	-	11.455.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	210.205.073.822
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	396.815.269	415.267.678
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	32.447.692
	430.573.260	210.693.897.000

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.778.713.596	20.385.473.991
Lãi ký quỹ	1.088.877.483	2.838.530.434
Chiết khấu thanh toán	32.667.075.884	16.207.940.079
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	-	11.397.691
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	84.516.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	394.778.284	41.088.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(75.936.274)	-
Lỗ do nghiệp vụ Hedging mua NVL	22.684.010.030	-
	79.537.519.003	39.568.946.627

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.109.148.930	4.997.110.017
Chi phí nhân công	11.456.461.115	8.411.544.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.054.552.080	1.079.401.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.668.249.035	14.931.418.743
Chi phí khác bằng tiền	8.784.544.914	12.543.785.259
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.682.205.305	960.859.986
	51.755.161.379	42.924.120.276

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.387.094	163.722.133
Chi phí nhân công	7.048.106.054	5.918.800.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.496.186.106	1.856.280.361
Thuế, phí, lệ phí	17.047.654	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.860.085.489	5.087.933.063
Chi phí khác bằng tiền	4.665.254.125	5.225.428.967
	<u>18.680.066.522</u>	<u>18.252.165.451</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	198.089.195	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	25.000.000	1.174.631
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	106.730.813	-
Thu lãi nợ quá hạn	2.914.894.594	2.863.947.395
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	956.000.000	330.000.000
	<u>4.200.714.602</u>	<u>3.195.122.026</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phạt	-	-
Tiền thuế truy thu	-	-
Các khoản khác	-	21
	<u>-</u>	<u>21</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.519.818.304.528	2.389.371.502.140
Chi phí nhân công	28.533.571.252	22.567.251.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.773.744.734	19.798.983.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.402.131.532	23.153.273.787
Chi phí khác bằng tiền	18.119.699.447	22.382.657.588
	<u>2.614.647.451.493</u>	<u>2.477.273.668.558</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.967.301.521	246.402.523.281
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	22.906.699.070	49.280.504.656
- Các khoản không được trừ		1.701.456.315
- Dự phòng Nợ phải thu đủ điều kiện được trừ		(177.433.693)
- Dự phòng Hàng tồn kho		(1.126.101.499)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện		(1.423.804.454)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN		(42.041.014.764)
Chi phí thuế TNDN	<u>22.906.699.070</u>	<u>6.213.606.561</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	9T năm 2022	9T năm 2021
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	1.911.788.130	3.217.208.608	(1.305.420.478)	(1.368.381.954)
Dự phòng mất việc làm	1.693.805.300	1.693.805.300	-	
LN chưa thực hiện ME bán Công ty mẹ	1.893.039.672	4.614.544.514	(2.721.504.842)	(1.017.665.373)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.326.809	164.456.048	169.870.761	275.593.934
	<u>5.832.959.911</u>	<u>9.690.014.470</u>	<u>(3.857.054.559)</u>	<u>(2.110.453.393)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(3.857.054.559)</u>	<u>(2.110.453.393)</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>9T năm</i>	
			<i>2022</i>	<i>2021</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.167.948	90.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	13.090.908	58.090.908
		Lãi đi vay	-	25.315.068
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	5.833.656.103	15.591.988.225
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.984.256	116.141.537
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.206.433	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	103.345.500	-
		Cổ tức chi trả	221.554.540.000	220.354.540.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	598.900.986.034	509.512.634.012
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.725.353.531	27.159.462.056
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.191.236.695.151	4.898.875.744.465
		Mua TSCĐ	-	417.290.337
		Cổ tức nhận được	-	210.205.073.822
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.917.188.676	2.849.662.508
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	-	345.198.720
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	522.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	64.701.342.780	110.552.800.011
		Mua hàng hóa và dịch vụ	293.146.064.867	191.195.818
		Lãi bán hàng trả chậm	-	3.218.335.481

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/09/2022</i>		<i>1/1/2022</i>	
			VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải thu dịch vụ cho thuê	11.247.163			-

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	1.288.003	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	781.492.723
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex		Phải thu dịch vụ cho thuê	966.002	-
			13.501.168	781.492.723
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Phải trả tiền dịch vụ	82.453.140	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	378.046.828.732	501.576.439.492
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	70.327.611.329	76.073.094.990
			448.456.893.201	577.649.534.482
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	260.568.146	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Ứng trước tiền hàng	899.363.430	-
			1.159.931.576	271.515.423

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	9T năm 2022	9T năm 2021
Hội đồng quản trị	(*)	900.000.000
Ban Điều hành	10.522.233.360	14.196.917.589
Ban Kiểm soát	1.083.515.308	452.291.351

(*) 9 tháng đầu năm 2022 chưa thanh toán thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2022

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2022 (30/09/2022) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2021, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2021, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 35,617 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 237,461 tỷ đồng, biến động giảm 85% (201,884 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Doanh thu tài chính Quý 3 năm 2021 có phần lợi nhuận chuyển về từ công ty con là 210 tỷ đồng, còn Quý 3 năm 2022 không có khoản này.







Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2022